

Thảo luận tổng kết

Phần I và II

Vũ Thành Tự Anh
Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright

Nội dung trình bày

- Nhắc lại khái niệm và khung phân tích cơ bản:
 - Năng lực cạnh tranh
 - Cụm ngành
 - Ví dụ về Intel và cụm ngành điện tử ở Việt Nam
- Thảo luận thêm về các thể chế hỗ trợ hợp tác
 - Một số ví dụ về các thể chế hợp tác
 - Tại sao các thể chế hợp tác xuất hiện
 - Thể chế hợp tác với các yếu tố của hình thái
 - Đánh giá hoạt động của các thể chế hợp tác
 - Ví dụ của Việt Nam: VAMA

Năng lực cạnh tranh là gì?

- **Năng lực cạnh tranh** quốc gia được đo lường bằng **năng suất** sử dụng lao động, vốn, và tài nguyên thiên nhiên
 - Năng suất quyết định **mức sống bền vững**
 - **Cạnh tranh như thế nào** quan trọng hơn là cạnh tranh trong ngành nào
 - Năng suất phụ thuộc vào sự phối hợp của **cả điều kiện “tiên thiên” và chính sách “hậu thiên”, cả khu vực công và tư; cả DN trong và ngoài nước, cả thị trường nội địa và nước ngoài**

Các nhân tố quyết định năng lực cạnh tranh



Nguồn: VCR 2010

Các nhân tố quyết định năng lực cạnh tranh [Khung phân tích điều chỉnh]



Nguồn: Vũ Thành Tự Anh (2011)

Cụm ngành và năng lực cạnh tranh

- **Cụm ngành** là sự tập trung về mặt địa lý của các doanh nghiệp, các tài sản chuyên môn hoặc các tổ chức hoạt động trong những lĩnh vực nhất định
 - Cụm ngành giúp **tăng năng suất** và **hiệu quả**
 - Cụm ngành thúc đẩy **đổi mới sáng tạo**
 - Cụm ngành thúc đẩy **thương mại hoá** và **hình thành các doanh nghiệp mới**
- ↓
- Cụm ngành phản ánh tác động của **các liên kết và tác động lan toả** giữa các doanh nghiệp và các tổ chức có liên quan trong cạnh tranh

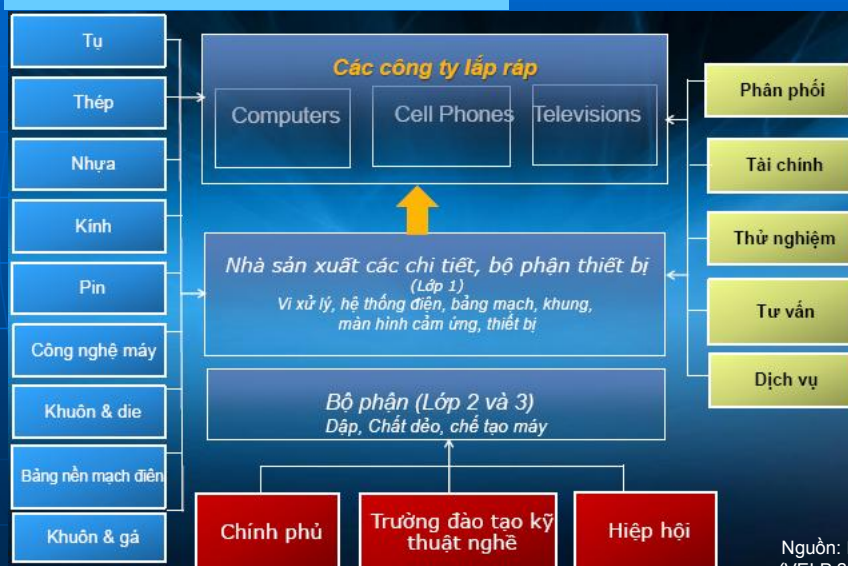
Các nhà máy của Intel trên thế giới



Nguồn: Intel (VELP 2012)

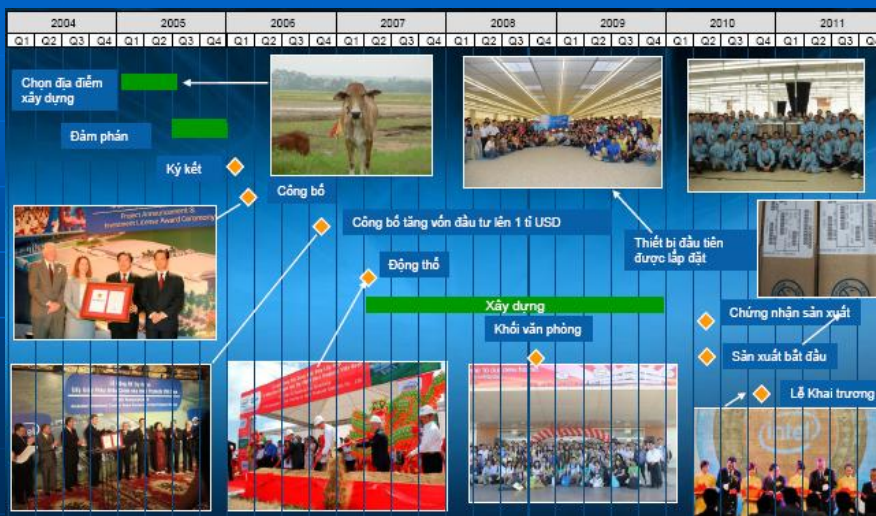
10 nhà máy Fab và 4 nhà máy lắp ráp kiểm định đang hoạt động tại Mỹ, Ireland, Israel, Trung Quốc, Costa Rica, Malaysia và Việt Nam và một nhà máy Fab đang xây dựng ở Oregon

Ví dụ về cụm ngành điện tử



Nguồn: Intel (VELP 2012)

Chặng đường lịch sử của Intel tại Việt Nam



Nguồn: Intel (VELP 2012)

Các thể chế hợp tác

- Thể chế hợp tác là những tổ chức chính thức hoặc phi chính thức giúp tạo điều kiện cho việc trao đổi thông tin và thúc đẩy hợp tác (công nghệ, tri thức)
- Các thể chế hợp tác có thể giúp cải thiện môi trường kinh doanh bằng cách:
 - Tạo lập mối **quan hệ** và sự **tin cậy**
 - Khuyến khích hình thành **tiêu chuẩn chung**
 - Tạo điều kiện cho các **hoạt động có tính liên kết**
 - Giúp tạo ra và phổ biến **quan niệm và thái độ chung**
 - Tạo cơ chế xây dựng **chương trình hành động chung**

Một số ví dụ về thể chế hợp tác

Các thể chế chung

- Phòng thương mại và công nghiệp
- Các hiệp hội có tính chuyên môn
- Mạng lưới các trường
- Mạng lưới tôn giáo
- Hội đồng liên kết công-tư
- Hội đồng cạnh tranh

Các thể chế cụm ngành

- Hiệp hội công nghiệp
- Hiệp hội/nhóm chuyên môn chuyên biệt
- Nhóm những doanh nghiệp nòng cốt của cụm ngành
- Các vườn ươm công nghiệp, ý tưởng ...

Ví dụ về hệ thống thể chế hợp tác ở Massachusetts về khoa học sự sống

Hiệp hội công nghiệp khoa học cuộc sống của bang

- Hội đồng công nghệ sinh học
- Hội đồng công nghiệp thiết bị y tế
- Hiệp hội bệnh viện

Sáng kiến từ trường đại học

- Cộng đồng y sinh Harvard
- Diễn đàn doanh nghiệp MIT
 - Câu lạc bộ công nghệ sinh học tại Trường Y khoa Harvard

Các hiệp hội công nghiệp

- Hiệp hội công nghiệp Mass
- Phòng thương mại Boston mở rộng
- Hội đồng công nghệ cao Mass

Các mạng thông tin

- Nhóm cựu doanh nhân
- Cộng đồng quỹ đầu tư mạo hiểm
 - Nhóm cựu sinh viên đại học

Sáng kiến phát triển kinh tế

- Hợp tác công nghệ Massachusetts
- Sáng kiến y sinh Massachusetts
- Phát triển Massachusetts
- Ban liên lạc phát triển kinh tế Mass

Sáng kiến hợp tác nghiên cứu

- Viện y tế New England
- Viện nghiên cứu y sinh Whitehead
- Trung tâm tích hợp Y khoa và Công nghệ sáng tạo (CIMIT)

Tại sao thể chế hợp tác xuất hiện?

Thất bại thị trường

- Chi phí giao dịch
- Ngoại tác
- Thông tin bất cân xứng
- Độc quyền tự nhiên...

Thất bại nhà nước

- Thiếu cơ sở hạ tầng cứng và mềm
- Thiết kế chính sách bất cập ở tầm vi mô và vĩ mô

Các doanh nghiệp hay cá nhân có thể hình thành các thể chế hợp tác để:

- **Hạn chế hậu quả** do thất bại thị trường gây ra
- Phản ứng lại đối với thất bại của chính phủ trong việc cung cấp **hàng hóa công** hay chính sách cải thiện **năng suất và sức cạnh tranh**
- Nâng cao **năng suất** hay tìm kiếm **độc quyền đặc lợi**

Thể chế hợp tác với bốn yếu tố của hình thái

Điều kiện đầu vào

- Cải thiện nguồn cung, tăng cường chất lượng, giảm chi phí nhân tố đầu vào
- Phát triển, vận hành cơ sở hạ tầng cho cụm ngành

Cạnh tranh và chiến lược

- Hướng “luật chơi” về phía luật, chính sách, và cơ chế thi hành giúp tăng năng suất:
 - Hạn chế độc quyền, mở cửa thương mại, đầu tư, bảo vệ sở hữu trí tuệ

Ngành hỗ trợ hay liên quan

- Xây dựng niềm tin, quan hệ, và cơ chế hợp tác nhằm giảm chi phí giao dịch
- Đẩy mạnh tăng năng suất nhờ tăng năng suất trong các ngành hỗ trợ, liên quan

Điều kiện nhu cầu

- Tăng quy mô và sự tinh vi trong nhu cầu của khách hàng công nghiệp và tiêu dùng
- Phổ biến các quy định và tiêu chuẩn làm tăng kỳ vọng đối với các nhà sản xuất

Đánh giá hoạt động của các thể chế hợp tác

Hiệu quả sv. NLCT

- Hiệu quả hoạt động của thể chế hợp tác?
- Tác động của thể chế hợp tác đối với năng suất và năng lực cạnh tranh?

Đặc điểm của tổ chức

- Phạm vi thành viên
- Phạm vi hoạt động
- Cơ chế quản trị
- Cơ chế tài trợ
- Lãnh đạo

Lợi ích thu được từ đầu tư

- Chi phí cơ hội của nguồn lực
- Giá trị của các lợi ích
- Ngắn hạn sv. dài hạn
- Lợi ích từ các chương trình cụ thể

Nhân tố có tính hoàn cảnh

- Điều kiện chính trị, kinh tế, xã hội (đặc thù của ngành/ cụm ngành)
- Sự tồn tại và chất lượng của các tổ chức hữu quan khác

Ví dụ ở Việt Nam: <http://www.vama.org.vn>

Thể chế hỗ trợ ở các quốc gia với mức độ phát triển khác nhau

Nước đang phát triển

- Thường có tính phòng thủ, thụ động, "lắp chỗ trống"
- Các thể chế hợp tác dần dần hình thành, có tính "quá độ"

Nước đang phát triển

- Nhiều thất bại thị trường hơn
- Nhiều thất bại nhà nước hơn
- Phạm vi và mức độ tinh vi của doanh nghiệp và các thể chế liên quan khác (trường đại học, viện nghiên cứu, truyền thông ...) hạn chế hơn
- Liên kết quốc tế yếu hơn

Nước đã phát triển

- Nhu cầu hợp tác gia tăng giữa các doanh nghiệp, trường đại học và chính phủ
- Yêu cầu các thể chế hợp tác trở nên linh hoạt để đáp ứng với sự thay đổi nhanh của ngành, cụm ngành

Nước đã phát triển

- Giao dịch thị trường thường xuyên và chặt chẽ hơn
- Hệ thống thể chế, cơ sở hạ tầng phát triển hơn
- Phạm vi và mức độ tinh vi của doanh nghiệp và các thể chế liên quan khác cao hơn hơn
- Ngày càng nhấn mạnh vào việc sáng tạo tri thức và đổi mới